TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 13-9-2021
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiên Ngọc Minh.
Bà Lê Thị Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Viết H1, sinh năm: 1983 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Cư trú tại: khu phố TX, phường QT, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Bà Thị Mỹ 2, sinh năm: 1991 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Cư trú tại: ấp PĐ, xã BP, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 là cháu Nguyễn Thị Diễm N, sinh ngày 02-9-2008 và cháu Nguyễn Thị Diễm Q, sinh ngày 04-01-2010; Cùng cư trú tại: k khu phố TX, phường QT, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa *(Cùng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 05-3-2021, bản tự khai ngày 03-5-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Viết H1 trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Thị Mỹ H2 do hoàn cảnh đi làm xa quê gặp nhau, quen biết và tự nguyện đi đến hôn nhân. Do ở xa quê, nên ông bà tổ chức lễ cưới tại ấp RĐ, xã BT, huyện R, tỉnh Kiên Giang vào năm 2007, nay đã lâu nên ông nhớ là không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm

2011, khi ông với bà H2 về quê của ông ở Thanh Hóa sinh sống, do những bất đồng quan điểm, không hòa hợp về tính cách, lối sống, chênh lệch về khí hậu, vùng miền, bà Hạnh muốn quay về quê của bà ở Kiên Giang sinh sống, nhưng ông không đồng ý, thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cự cải. Đến khoảng năm 2016, bà H2 tự ý bỏ đi khỏi nhà chồng về sống ở Kiên Giang một thời gian, sau đó đến sinh sống tại tỉnh Trà Vinh cho đến nay. Nên ông với bà H2 đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được, nên ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Thị Mỹ H2.

Về con chung: Ông và bà Thị Mỹ H2 có hai người con chung là Nguyễn Thị Diễm N, sinh ngày 02-9-2008 và Nguyễn Thị Diễm Q, sinh ngày 04-01-2010, hiện đang sống chung với ông. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con và chưa yêu cầu bà H2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Ông xác định ông và bà Thị Mỹ H2 quá trình chung sống không tạo lập tài sản chung; không có nợ chung phải thu, phải trả, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Viết H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng ngày 07-5-2021, bị đơn bà Thị Mỹ H2 trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Viết H1 đi đến hôn nhân do tự quen nhau, cha mẹ hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn nhưng bà không nhớ ở Ủy ban nhân dân địa phương nào của huyện A, tỉnh Kiên Giang (do trước đây vợ chồng bà có mua đất ở huyện A và sinh sống ở đây nên đăng ký kết hôn ở đây, đất ở huyện A, sau đó vợ chồng bà đã bán lại cho người khác để về quê của ông H1 sinh sống). Hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc, bà không còn giữ. Nữ trang ngày cưới bà xác định có một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, một sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K, một cặp nhẫn cưới 05 phân vàng 18K, nhưng quá trình chung sống đã bán hết để sử dụng chung nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng tính tình không hợp, không tin tưởng nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Từ khoảng năm 2018 đã sống ly thân nhau cho đến nay mà không hàn gắn lại được. Nên nay ông H1 yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: là Nguyễn Thị Diễm N, sinh ngày 02-9-2008 và Nguyễn Thị Diễm Q, sinh ngày 04-01-2010, hiện đang sống chung với ông H1. Khi ly hôn, tùy hai con muốn sống với cha hoặc mẹ đều được, chưa đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Bà xác định trước đây con chung có sống cùng với bà một thời gian, nhưng sau đó về ở chung với cha là ông H1 ngoài Thanh Hóa cho đến nay.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định hiện nay bà với ông H1 không có tài sản chung, không có nợ chung phải thu, phải trả.

Bà thống nhất với các chứng cứ ông H1 đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho bà được biết. Riêng bà không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét. Bà đề nghị Tòa án trích lục dùm Giấy kết hôn của bà với ông H1 (Vì hiện tại, ông H1 ở ngoài miền Bắc (tỉnh Thanh Hóa), bà thì

ở trong miền Nam (tỉnh Trà Vinh), không có điều kiện đến Kiên Giang - nơi ông bà từng sinh sống và đăng ký kết hôn trước đây để trích lục Giấy được).

Tại phiên tòa hôm nay, bà Thị Mỹ H2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Tại hai Đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt cùng ngày 03-5-2021, cháu Nguyễn Thị Diễm N và cháu Nguyễn Thị Diễm Q cùng trình bày:* Cha mẹ cháu là Nguyễn Viết H1 và Thị Mỹ H2. Khi cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của hai cháu là muốn được sống chung với cha, vì để thuận tiện cho việc học hành.

Tại phiên tòa hôm nay, cháu Nguyễn Thị Diễm N và cháu Nguyễn Thị Diễm Q cùng xin vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết H1: Cho ông H1 được ly hôn với bà Thị Mỹ H2. Về con chung là Nguyễn Thị Diễm N, sinh ngày 02-9-2008 và Nguyễn Thị Diễm Q, sinh ngày 04-01-2010 giao cho ông H1 tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của hai con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông H1 chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung và nợ chung: Cả ông H1 và bà H2 cùng xác định không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với ông Nguyễn Viết H1 là nguyên đơn trong vụ án có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do ở xa, không về dự phiên tòa được. Đối với

bà Thị Mỹ H2 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, nhưng bà H2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H1, bà H2 theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2007. Theo đơn khởi kiện ngày 05-3-2021 và bản tự khai ngày 03-5-2021 của ông H1, do thời gian đến nay đã quá lâu, ông không nhớ chính xác, nên xác định giữa ông với bà H2 không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2021 của Tòa án với bà H2, thì bà xác định bà với ông H1 có đăng ký kết hôn, nhưng không nhớ chính xác đã đăng ký tại Ủy ban nhân dân địa phương nào và vào thời gian nào. Tòa án có Công văn số 47/CV-TA ngày 23-6-2021 gửi đến Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang; Đến ngày 09-7-2021 nhận được Công văn số 336/UBND-NCPC đề ngày 07-7-2021 của Ủy ban nhân dân huyện A cung cấp thông tin cho Tòa án là ***Ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Th*** *(huyện A, tỉnh Kiên Giang)* ***ngày 21/9/2011, số 115, quyển số 01/2011 có chữ ký tên của cả ông, bà vào sổ lưu hộ tịch***. Do đó, xác định hôn nhân giữa ông H1, bà H2 là hôn nhân hợp pháp. Thời gian ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian dài (Trên 10 năm) thì sau đó giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến ông bà tự ý sống ly thân nhau cho đến ngày hôm nay mà không hàn gắn lại được.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*, nhưng ông H1 và bà H2 đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Tòa án có thông báo mời hòa giải vào ngày 07-5-2021 để ông H1, bà H2 có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông H1 xin vắng mặt và đề nghị Tòa án xét xử vụ án mà không tiến hành hòa giải, vì giữa ông với bà H2 không thể hàn gắn lại được; Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2021, bà H2 thể hiện ý kiến cũng đồng ý ly hôn với ông H2, thống nhất Tòa án xét xử vụ án chứ không tiến hành hòa giải, vì bà bận nhiều công việc làm không thể đến Tòa án được nữa.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng ông H1, bà H2 đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Viết H1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho ông H1 được ly hôn với bà H2.

[6] *Về con chung*: Ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 có hai người con chung tên Nguyễn Thị Diễm N, sinh ngày 02-9-2008 và Nguyễn Thị Diễm Q, sinh

ngày 04-01-2010, hiện đang sống chung với ông H1. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông H1 giữ nguyên ý kiến chưa đặt ra yêu cầu bà H2 cấp dưỡng nuôi hai con trường hợp hai con muốn sống chung với ông. Tại hai Đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt cùng ngày 03-5-2021, cháu N và cháu Q đều nêu nguyện vọng muốn được sống chung với cha trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2021, bà H2 cũng thống nhất xác định trong thời gian bà và ông H1 sống ly thân, hai cháu D và Q do ông H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho đến nay, nếu các con có nguyện vọng tiếp tục sống chung với cha là ông H1 thì bà cũng thống nhất. Do đó, cần xử cho ông H1 được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của hai con chung. Vì ông H1 chưa đặt ra yêu cầu bà Hạnh cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 cùng thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về nợ chung*: Do ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 cùng thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Nguyễn Viết H1 có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết H1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Viết H1 được ly hôn với bà Thị Mỹ H2.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Diễm N, sinh ngày 02-9-2008 và Nguyễn Thị Diễm Q, sinh ngày 04-01-2010 cho ông Nguyễn Viết H1 tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của hai con chung là muốn được sống chung với cha.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Viết H1 chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng

việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Viết H1 và bà Thị Mỹ H2 thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Viết H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0005152 ngày 19-4-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn Th, huyện A, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo